

Số: /2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2021

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Thực hiện Quy định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp vật dụng
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp vật dụng đối
với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số.....
/TTr-SLĐTBXH ngày tháng năm 2021; Văn bản thẩm định số/STP-
XD&TDTHPL ngày tháng năm 2021 của Sở Tư pháp,*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Quy định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp vật dụng đối với đối
tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định được xác định như sau:**

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng

*Mức trợ giúp xã hội
hàng tháng* = *Mức chuẩn trợ giúp
xã hội* x *Hệ số trợ cấp quy định
cho từng loại đối tượng*

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng, áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống tại cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn và đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh.

b) Hệ số trợ cấp: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này)

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

3. Mức trợ cấp vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày cho đối tượng nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

a) Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày: chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định:

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này)

b) Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường bằng 10% mức chuẩn trợ cấp xã hội; riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 300.000 đồng/người/năm và thuốc chuyên khoa cho đối tượng tâm thần 800.000 đồng/người/năm ngoài thuốc của Chương trình mục tiêu Quốc gia.

c) Trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ bằng 15% mức chuẩn trợ cấp xã hội.

d) Hỗ trợ tiền ăn thêm 11 ngày lễ, tết trong năm (5 ngày Tết âm lịch, ngày 30/4, ngày 1/5, 02 ngày Quốc khánh 2/9, giỗ Tổ Hùng Vương và Tết Dương lịch) cho các đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên có mặt thực tế tại các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội. Riêng trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày là Tết Trung thu 15/8 âm lịch và Quốc tế thiếu nhi 1/6. Mức hỗ trợ bằng 25% mức chuẩn trợ cấp xã hội theo quy định của Chính phủ.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Các quy định khác không quy định trong Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày /7 /2021.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH